

Số: 490/QĐ-YHCT

Thái Bình, ngày 06 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN YHCT THÁI BÌNH

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2023/TT-BYT ngày 29/6/2023 về quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Thái Bình quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình trực thuộc Sở Y tế;

Xét đề nghị của Tổ xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Yêu cầu, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá 198 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện YHCT Thái Bình. Thời gian áp dụng từ ngày 11 tháng 9 năm 2024.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 239/QĐ-YHCT ngày 08/5/2024.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán; Trưởng các khoa, phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế, Sở Tài chính;
- Giám đốc, PGĐ bệnh viện;
- Lưu: VT, KHTH, TCKT.



**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU**

(Kèm Quyết định số 490 /QĐ-YHCT ngày 06/9/2024 của Bệnh viện Giám đốc Bệnh viện YHCT)

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Khám Yêu cầu (Bác sĩ chuyên khoa 2 khám bệnh)	Lần	150.000
2	Khám Yêu cầu (Bác sĩ chuyên khoa 1 khám bệnh)	Lần	130.000
3	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền (Giường nội khoa loại 1: 02 giường/phòng)	Ngày	397.600
4	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền (Giường nội khoa loại 2: 04 giường/phòng)	Ngày	347.600
5	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền (Giường nội khoa loại 3: 04 giường/phòng)	Ngày	200.000
6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hoá (Giường nội khoa loại 4: 04 giường/phòng, áp dụng bệnh nhân Trĩ có chỉ định phẫu thuật)	Ngày	232.700
7	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hoá (Giường ngoại khoa loại 5: 04 giường/phòng, áp dụng bệnh nhân Trĩ sau phẫu thuật)	Ngày	274.700
8	Mãng châm	Lần	150.000
9	Điện châm (kim ngắn)	Lần	100.000
10	Thủy châm (Bao gồm thuốc Bencozym ...)	Lần	100.000
11	Thủy châm (Bao gồm thuốc Meconeuron)	Lần	110.000
12	Thủy châm (Bao gồm thuốc Milgama)	Lần	105.000
13	Thủy châm (Bao gồm thuốc Cerebrolysin 1ml)	Lần	105.000
14	Thủy châm (Bao gồm thuốc Cerebrolysin 5ml)	Lần	130.000
15	Thủy châm (Bao gồm thuốc Vitamin nhóm B)	Lần	80.000
16	Cấy chỉ	Lần	300.000
17	Xông hơi thuốc	Lần	60.000
18	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	75.000
19	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay (30 phút)	Lần	100.000
20	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay (30 phút + chườm ngải)	Lần	120.000
21	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay (60 phút)	Lần	200.000
22	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay (60 phút + chườm ngải)	Lần	220.000

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
23	Hỏa long cứu	Lần	100.000
24	Tác động cột sống, Hỏa long cứu (60 phút)	Lần	250.000
25	Tác động cột sống (30 phút)	Lần	150.000
26	Tác động cột sống, chườm ngải (60 phút)	Lần	300.000
27	Giác hơi	Lần	50.000
28	Cứu	Lần	50.000
29	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	70.000
30	Điều trị bằng siêu âm	Lần	75.000
31	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	80.000
32	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	50.000
33	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	90.000
34	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch (bao gồm cả bộ kim)	Lần	120.000
35	Cấy chỉ kỹ thuật cao (Nâng cơ trẻ hóa, giảm mỡ)	Mũi	100.000
36	Chăm sóc da cơ bản	Lần	150.000
37	Chăm sóc da có điện di tinh chất	Lần	300.000
38	Tiêm Mesotherapy (chưa bao gồm thuốc)	Lần	13.000
39	Mãng châm (áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	100.000
40	Điện châm (kim ngắn; áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	80.000
41	Cấy chỉ (áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	200.000
42	Xông hơi thuốc (áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	50.000
43	Ngâm thuốc YHCT bộ phận (áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	60.000
44	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay (30 phút; áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	85.000
45	Điều trị bằng các dòng điện xung (áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	50.000
46	Điều trị bằng siêu âm (áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	55.000
47	Điều trị bằng tia hồng ngoại (áp dụng tại khoa Lâm sàng)	Lần	40.000

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
48	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống (<i>áp dụng tại khoa Lâm sàng</i>)	Lần	70.000
49	Dinh dưỡng đường tĩnh mạch (<i>theo dõi dưới 6 giờ</i>)	Lần	200.000
50	Dinh dưỡng đường tĩnh mạch (<i>theo dõi trên 6 giờ</i>)	Lần	300.000
51	Xoa bóp áp lực hơi	Lần	40.000
52	Điều trị bằng từ trường	Lần	45.000
53	Điện phân dẫn thuốc	Lần	50.000
54	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	40.000
55	Tập vận động dưới hướng dẫn của Bác sĩ/KTV (<i>30 phút</i>)	Lần	100.000
56	Tập vận động dưới hướng dẫn của Bác sĩ/KTV (<i>60 phút</i>)	Lần	200.000
57	Chăm sóc, phục vụ người bệnh theo yêu cầu (<i>ban ngày</i>)	Lần	300.000
58	Chăm sóc, phục vụ người bệnh theo yêu cầu (<i>24 giờ</i>)	Lần	600.000
59	Tiêm nội khớp	Lần	150.000
60	Tiêm khớp gối	Lần	150.000
61	Tiêm khớp cổ chân	Lần	150.000
62	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	150.000
63	Tiêm khớp cổ tay	Lần	150.000
64	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	150.000
65	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	150.000
66	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	150.000
67	Tiêm khớp vai	Lần	150.000
68	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	150.000
69	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Lần	150.000
70	Tiêm khớp cùng chậu	Lần	150.000
71	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Lần	150.000
72	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	150.000
73	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Lần	150.000

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
74	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	150.000
75	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	150.000
76	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	150.000
77	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Lần	150.000
78	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Lần	150.000
79	Tiêm gân gót	Lần	150.000
80	Tiêm cân gan chân	Lần	150.000
81	Tiêm cạnh cột sống cổ	Lần	150.000
82	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Lần	150.000
83	Tiêm cạnh cột sống ngực	Lần	150.000
84	Tiêm nội khớp (Dưới hướng dẫn của siêu âm)	Lần	200.000
85	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
86	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
87	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
88	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
89	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
90	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
91	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
92	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
93	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
94	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
95	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
96	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
97	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
98	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000
99	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	200.000

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
100	Hút dịch khớp gối	Lần	150.000
101	Hút dịch khớp gối (Dưới hướng dẫn của siêu âm)	Lần	200.000
102	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	150.000
103	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm (Dưới hướng dẫn của siêu âm)	Lần	200.000
104	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	263.000
105	Tiêm trong da	Lần	13.000
106	Tiêm dưới da	Lần	13.000
107	Tiêm bắp thịt	Lần	13.000
108	Tiêm tĩnh mạch	Lần	13.000
109	Truyền tĩnh mạch	Lần	23.200
110	Điện tim thường	Lần	36.100
111	Siêu âm tuyến giáp	Lần	50.300
112	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	50.300
113	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	50.300
114	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	50.300
115	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	50.300
116	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	189.700
117	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	50.300
118	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	50.300
119	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	50.300
120	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	50.300
121	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	69.700
122	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Lần	69.700
123	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	69.700
124	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	54.300
125	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	13.400

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
126	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	54.300
127	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	68.500
128	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	69.700
129	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	69.700
130	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	69.700
131	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	69.700
132	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	69.700
133	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	69.700
134	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	69.700
135	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	69.700
136	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	69.700
137	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	69.700
138	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	69.700
139	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	69.700
140	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	69.700
141	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	69.700
142	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.700
143	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	69.700
144	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.700
145	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.700
146	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	69.700
147	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	69.700
148	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	69.700
149	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.700
150	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	69.700
151	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.700

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
152	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	69.700
153	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	69.700
154	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	69.700
155	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	69.700
156	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Lần	102.000
157	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	121.400
158	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	243.800
159	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA (1 vị trí)	Lần	86.500
160	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA (2 vị trí)	Lần	146.900
161	Nội soi tai mũi họng[Nội soi họng]	Lần	40.800
162	Nội soi tai mũi họng[Nội soi tai]	Lần	40.800
163	Nội soi tai mũi họng[Nội soi mũi]	Lần	40.800
164	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	260.100
165	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	66.600
166	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	42.300
167	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	59.200
168	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.300
169	Thời gian máu đông	Lần	13.300
170	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Lần	42.300
171	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	36.300
172	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	41.000
173	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.200
174	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22.200

Số TT	Tên danh mục kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
175	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22.200
176	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.200
177	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.200
178	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22.200
179	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22.200
180	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13.300
181	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27.800
182	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22.200
183	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.200
184	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19.900
185	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	104.000
186	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.800
187	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27.800
188	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22.200
189	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	27.800
190	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22.200
191	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28.400
192	HBsAg test nhanh	Lần	56.500
193	HIV Ab test nhanh	Lần	56.500
194	HCV Ab test nhanh	Lần	56.500
195	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	165.200
196	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin,	Lần	134.600
197	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	48.500
198	Đường máu mao mạch	Lần	15.800